TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức
Địa chỉ :Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**269 680 342 145**	**318 932 513 639**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22 392 602 852**	**54 238 325 113**
1. Tiền	111	V.01	3 892 602 852	3 938 325 113
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	18 500 000 000	50 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**80 301 642 878**	**78 415 857 258**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	67 725 508 794	76 596 627 665
2. Trả trước cho người bán	132		4 328 897 110	1 250 129 715
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14 107 885 983	6 429 748 887
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(5 860 649 009)	(5 860 649 009)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**130 927 992 503**	**152 905 309 919**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	130 927 992 503	152 905 309 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36 058 103 912**	**33 373 021 349**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		161 948 194	236 923 673
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	40 071 362	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	35 853 355 195	33 093 297 153
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**38 564 674 049**	**42 095 094 907**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**30 536 856 050**	**33 965 593 765**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28 726 198 710	32 487 698 467
- Nguyên giá	222		88 879 405 603	88 602 816 007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60 153 206 893)	(56 115 117 540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 810 657 340	1 477 895 298
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7 448 179 500**	**7 448 179 500**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 641 086 185)	(2 641 086 185)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**579 638 499**	**681 321 642**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	554 738 499	593 421 642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		24 900 000	87 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**308 245 016 194**	**361 027 608 546**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**221 091 430 511**	**267 958 354 094**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**220 819 479 490**	**267 227 760 501**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	155 194 699 213	177 887 851 426
2. Phải trả người bán	312		34 934 002 623	52 419 080 707
3. Người mua trả tiền trước	313	15	15 513 990 975	17 904 872 720
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	842 365 969	3 989 266 951
5. Phải trả người lao động	315			1 084 652 956
6. Chi phí phải trả	316	V.17		1 426 350 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11 347 043 175	7 889 326 458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		1 685 275 521	3 925 358 081
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 302 102 014	701 000 456
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**271 951 021**	**730 593 593**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	252 195 000	340 863 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11 756 021	381 730 593
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**87 153 585 683**	**93 069 254 452**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**87 153 585 683**	**93 069 254 452**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(47 531 288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 680 795 469	1 121 039 799
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4 742 790 214	11 265 745 941
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**308 245 016 194**	**361 027 608 546**

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			71,303,971	71,456,694
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			2,275.84	2,513.78
Đồng Euro				
Đồng SEK Thuỵ Điển				
Đồng EURO			207.89	207.81
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
	BÙI PHƯỚC QUÃNG	VÕ VĂN BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

** B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG 30.09.12

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
I - NGOẠI TỆ :		
A - USD	**2,275.84**	**2,513.78**
1- TGNH	1,975.84	2,213.78
NH Á Châu - CN Tân Bình	70.24	70.19
NH Kỹ Thương VN - CN Gia Định	355.25	848.80
NH Công Thương Việt Nam - CN 14	244.44	244.26
NH TMCP XNK Việt Nam	129.51	116.45
NH An Bình	102.78	100.13
NH SG Thương Tín - CN Thủ Đức	220.94	240.55
NH VIETBANK	119.27	118.82
NH Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	733.41	474.58
2- TIỀN MẶT	300.00	300.00
B - EUR	**207.89**	**207.81**
1- TGNH	207.89	207.81
NH Á Châu - CN Tân Bình	5.16	5.16
NH Kỹ Thương VN - CN Gia Định	102.73	102.65
NH VIETBANK	100.00	100.00
2- TIỀN MẶT	-	-
II - VẬT TƯ NHẬN GIỮ HỘ:		
đã bàn giao theo biên bản ngày 10.09.2007		
III - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ:	**71,303,971**	**71,456,694**
1- BB ngày 23.04.2004 (TK 811):	31,019,301	31,019,301
Cty Liên Doanh ALSTOM T - D VN	4,000,000	4,000,000
XNXL Năng lượng Sông Đà	1,000,000	1,000,000
CS Ánh Sáng Thừa Thiên Huế	306,000	306,000
Cty Xây Lắp Điện Trường Sa	1,000,000	1,000,000
Ông Nguyễn Hùng Long	24,713,301	24,713,301
2- BB ngày 27.06.2006 (TK 139):	34,676,949	34,829,672
XN Cơ Khí Công Nông Bến Tre	39,092,000	39,092,000
NQ537/29.07.10 Thu tiền XN Công Nông Bến Tre	-7,128,243	-7,128,243
NQ18/8\VCBTD 08.12 Thu tiền XN Công Nông Bến Tr	-152,723	
NQ303/05.05.11 - Thu tiền XN Công Nông Bến tre	-1,171,085	-1,171,085
Cty TNHH Hoàng Việt - Huế	1,076,000	1,076,000
Ông Lê Xuân Xoa	2,961,000	2,961,000
3- BB ngày 27.12.2006 (TK 811):	5,607,721	5,607,721
Ban QLDA ODA Đà Nẵng	1,304,497	1,304,497
Ông Võ Quang Trường	200,000	200,000
Cty Liên Doanh ALSTOM T-D VN 136.54 USD	2,178,769	2,178,769
Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	1,079,364	1,079,364
Tổ Hợp Điện Phước Vĩnh - Huế	43,250	43,250
XNLD Việt Xô petro	801,841	801,841

Ngày 30.09.2012

Lập biểu

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 056 464 338	64 052 312 106	218 907 752 386	228 717 989 985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1 364 304 000		1 364 304 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66 056 464 338	62 688 008 106	218 907 752 386	227 353 685 985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52 596 906 560	46 847 413 950	183 185 796 281	191 605 107 877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 459 557 778	15 840 594 156	35 721 956 105	35 748 578 108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 042 860 242	3 022 929 861	5 193 400 758	9 285 231 199
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 142 200 230	9 616 342 900	20 562 845 260	25 330 118 118
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5 966 985 726*	*9 181 970 348*	*20 011 606 172*	*23 584 470 773*
8. Chi phí bán hàng	24		2 676 864 822	2 882 553 849	6 865 949 520	5 578 328 551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 857 168 092	2 732 514 111	8 015 860 663	8 899 433 042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2 826 184 876	3 632 113 157	5 470 701 420	5 225 929 596
11. Thu nhập khác	31		575 885 708	620 379 326	899 310 019	2 865 170 078
12. Chi phí khác	32		118 794 881	841 006 689	598 601 707	2 583 728 940
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		457 090 827	(220 627 363)	300 708 312	281 441 138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3 283 275 703	3 411 485 794	5 771 409 732	5 507 370 734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	821 993 926	857 266 308	1 450 659 789	1 382 175 719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 461 281 777	2 554 219 486	4 320 749 943	4 125 195 015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		~~535~~ 304	316	535	511

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	BÙI PHƯỚC QUÃNG	VÕ VĂN BIÊN

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ đức
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*5 771 409 732*	*5 507 370 734*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4 038 089 353	4 019 648 767
- Các khoản dự phòng	03			315 331 752
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1 133 765 400)
- Chi phí lãi vay	06		20 011 606 172	23 584 470 773
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*29 821 105 257*	*32 293 056 626*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		4 636 684 652	15 526 120 157
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		21 977 317 416	(13 234 169 527)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(23 608 087 366)	(13 097 232 886)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		113 658 622	114 370 919
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20 011 616 172)	(23 584 469 380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 970 146 510)	(1 383 521 200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18 180 017 759)	(31 062 791 283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(8 221 101 860)*	*(34 428 636 574)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1 204 952 694)	(2 116 225 980)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			261 900 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 966 079 736	8 067 851 316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3 761 127 042***	***6 213 525 336***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197 147 102 522	242 176 799 789
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(219 750 319 175)	(220 122 422 194)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(4 782 530 790)	(4 867 299 305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(27 385 747 443)***	***17 187 078 290***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(31 845 722 261)**	**(11 028 032 948)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54 238 325 113**	**58 772 344 181**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**22 392 602 852**	**46 673 994 608**

Lập ngày ...18... *tháng* ...10... *năm* ...2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	BÙI PHƯỚC QUÃNG	VÕ VĂN BIÊN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1cổ phần)*
Trong đó:
- *Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.*
- *Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%*
- *Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo biến áp.*
- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lich lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung(nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng theo thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: - *Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền "; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: - *Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.*
  - *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	37 726 951	39 401 800
- Tiền gửi ngân hàng	3 854 875 901	3 898 923 313
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	18 500 000 000	50 300 000 000
Cộng	**22 392 602 852**	**54 238 325 113**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu người lao động	8 298 687 036			
- Phải thu khác	5 804 352 830		6 424 902 770	
Cộng	**14 107 885 983**		**6 429 748 887**	
4- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường			1 128 132 218	
- Nguyên liệu, vật liệu	56 348 324 925	—	64 726 506 093	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	35 984 035 251	—	44 110 609 989	
- Thành phẩm	38 595 632 327	—	42 940 061 619	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**130 927 992 503**	—	**152 905 309 919**	

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40 071 362	—	40 071 362
Cộng	**40 071 362**		**40 071 362**
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24 900 000	—	87 900 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	17 969 036 888	54 912 219 527	13 540 179 169	1 709 307 336	472 073 087	88 602 816 007

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	244 269 596			32 320 000		276 589 596
- Lũy kế mua từ đầu năm				32 320 000		32 320 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	244 269 596					244 269 596
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	18 213 306 484	54 912 219 527	13 540 179 169	1 741 627 336	472 073 087	88 879 405 603
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 983 158 582	34 840 469 640	10 343 452 384	1 609 438 614	338 598 320	56 115 117 540
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	381 383 673	2 904 018 393	668 659 644	53 350 705	30 676 938	4 038 089 353
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	9 364 542 255	37 744 488 033	11 012 112 028	1 662 789 319	369 275 258	60 153 206 893
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 985 878 306	20 071 749 887	3 196 726 785	99 868 722	133 474 767	32 487 698 467
- Tại ngày cuối kỳ	8 848 764 229	17 167 731 494	2 528 067 141	78 838 017	102 797 829	28 726 198 710

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								

II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	1 810 657 340	1 477 895 298
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1 118 500	10 089 265 685	1 118 500	10 089 265 685
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn	554 738 499	593 421 642
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	155 194 699 213	177 887 851 426
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**155 194 699 213**	**177 887 851 426**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	27 995 203	1 613 243 389
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	800 149 124	2 319 635 845
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	500 000	38 440 811
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	13 721 642	17 946 906
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**842 365 969**	**3 989 266 951**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		486 802 331
- Chi phí phải trả khác		939 548 415
Cộng		**1 426 350 746**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	131 450 959	
- Bảo hiểm xã hội	986 458 727	260 259 412
- Kinh phí công đoàn	80 139 603	73 503 138
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 000 000	9 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 139 993 886	7 546 563 908
Cộng	**11 347 043 175**	**7 889 326 458**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	252 195 000	340 863 000
- Vay ngân hàng	252 195 000	340 863 000
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**252 195 000**	**340 863 000**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					(24 212 330)
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						170 817 350
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						146 605 020
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					(47 531 288)
- Lũy kế tăng vốn trong năm						204 314 035
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						156 782 747
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		609 721 932		10 296 989 869		91 612 499 471
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		511 317 867		24 127 116 711		24 809 251 928
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				30 228 279 028		30 374 884 048
Số dư cuối kỳ này năm trước		1 121 039 799		4 195 827 552		86 046 867 351
Số dư đầu năm nay		1 121 039 799		11 265 745 941		93 069 254 452
- Lũy kế tăng vốn trong năm		559 755 670		15 515 863 347		16 279 933 052
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				22 038 819 074		22 195 601 821
Số dư cuối kỳ		1 680 795 469		4 742 790 214		87 153 585 683

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	**80 730 000 000**	**80 730 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000

+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	1 680 795 469	1 121 039 799
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218 907 752 386	228 717 989 985

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	218 407 053 526	228 681 745 712
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	500 698 860	36 244 273
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		1 364 304 000
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	218 907 752 386	230 082 293 985
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	218 407 053 526	227 317 441 712
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	500 698 860	36 244 273
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	172 839 322 982	191 375 121 723
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	10 346 473 299	229 986 154
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**183 185 796 281**	**191 605 107 877**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 966 079 736	8 012 362 651
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		26 989 000
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227 321 022	99 904 548
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		1 145 975 000
Cộng	**5 193 400 758**	**9 285 231 199**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	20 011 606 172	23 584 470 773
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		39 198 600
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551 239 088	1 706 448 745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**20 562 845 260**	**25 330 118 118**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 450 659 789	1 382 175 719
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126 527 512 438	158 244 763 986
- Chi phí nhân công	(9 616 315 174)	21 169 661 725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554 226 055	4 019 648 767
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425 747 136	510 215 164
- Chi phí khác bằng tiền	21 639 064 504	23 391 211 169
Cộng	**139 530 234 959**	**207 335 500 811**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 18 *tháng* 10 *năm* 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	BÙI PHƯỚC QUÃNG	VÕ VĂN BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC